

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 08/FES(VN)/2024

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH FES (Việt Nam)

Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: (0274).3767188 – 3767168 Fax: (0274).3767128.

Website: www.maccoffee.vn.

Mã số doanh nghiệp: 3700605006

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Không áp dụng

Ngày Cấp/Nơi cấp: Không áp dụng.

Cơ sở đã có Giấy chứng nhận ISO 22000:2018 (có giá trị đến ngày 17/8/2026) và Giấy chứng nhận HACCP (có giá trị đến ngày 17/8/2026), được nộp kèm theo Bản tự công bố sản phẩm này.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Snack khoai tây vị truyền thống Kracks.**

2. Thành phần: Khoai tây sấy (61 %), dầu thực vật (dầu cọ), tinh bột, đường, gia vị hương vị truyền thống (4 %)[muối ăn, maltodextrin, chất điều vị (621, 635), chất chống đông vón (551)], muối ăn, chất nhũ hóa (471).

Thông tin dị ứng: Sản phẩm có thể chứa lúa mì, đậu nành, sữa, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, cần tây, mù tạt từ sản phẩm sản xuất trên cùng dây chuyền.

Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

Ngày sản xuất, hạn sử dụng: Xem “MFG”, “EXP” dưới đáy lon.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

- Lon có khối lượng tịnh: 110 g.
- Thùng giấy có khối lượng tịnh: 2,64 kg (24 lon x 110 g).

4.2. Chất liệu bao bì:



Sản phẩm được đóng trong lon bằng bao bì giấy với màng ghép phức hợp bên trên đây bằng bao bì gián tiếp là nắp nhựa PP. Các lon sản phẩm được đóng trong thùng carton.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Sản xuất bởi: Công ty Food Excellence Specialist Sdn. Bhd.

Địa chỉ: PLO 88/89, Jalan Nibong 5, Tanjung Langsat Industrial Complex, 81700 Pasir Gudang, Johor, Malaysia.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8-1: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục 1.6; 2.2; 4.6; 5.5; 6.3).
- QCVN 8-2: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 1.7; 2.18; 3.18; 4.3).

2. Thông tư các Bộ ngành:

- Thông tư 24/2019/TT-BYT: Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
- Thông tư 29/2023/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.
- Thông tư 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

3. Các tiêu chuẩn khác: Theo Tiêu chuẩn số 08/FES(VN)/2024 ngày 26/11/2024 (Tiêu chuẩn sản phẩm đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Bình Dương, ngày 26 tháng 11 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



Chinthaka Prabath Nanayakkara
Giám đốc khối sản xuất và vận hành



CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)	TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM	Số: 08/FES(VN)/2024
Thực phẩm thường	SNACK KHOAI TÂY VỊ TRUYỀN THỐNG KRACKS	Ngày: 26/11/2024

1. Phạm vi:

Áp dụng cho sản phẩm **Snack khoai tây vị truyền thống Kracks**.

2. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:**2.1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/g	10^4
2.	Tổng số Coliforms	cfu/g	Không được có
3.	Escherichia coli	cfu/g	Không được có
4.	Staphylococcus aureus	cfu/g	10
5.	Clostridium perfringens	cfu/g	10
6.	Bacillus cereus	cfu/g	10
7.	Tổng số nấm men và mốc	cfu/g	10^2
8.	Salmonella spp.	/25g	Không được có

2.2. Các chỉ tiêu kim loại nặng: Phù hợp với QCVN 8-2: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 1.7; 2.18; 3.18; 4.3).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1.	Asen (As)	mg/kg	0,1
2.	Cadimi (Cd)	mg/kg	0,1
3.	Chì (Pb)	mg/kg	0,1
4.	Thủy Ngân (Hg)	mg/kg	0,05

2.3. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm: Phù hợp với QCVN 8-1: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục 1.6; 2.2; 4.6; 5.5; 6.3).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1.	Aflatoxin B1	µg/kg	2
2.	Aflatoxin tổng số	µg/kg	4
3.	Ochratoxin A	µg/kg	3
4.	Deoxynivalenol	µg/kg	500
5.	Zearalenone	µg/kg	50
6.	Fumonisin	mg/kg	800

2.4. Yêu cầu về giới hạn tồn dư thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Thông tư 50/2016/TT-BYT quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

STT	Mã số	Tên thuốc bảo vệ thực vật (Tên hoạt chất)	Đơn vị tính	Mức tối đa
1.	20	2,4-D	mg/ kg	0,2
2.	177	Abamectin	mg/ kg	0,01
3.	260	Ametoctradin	mg/ kg	0,05
4.	2	Azinphos-Methyl	mg/ kg	0,05
5.	229	Azoxystrobin	mg/ kg	7
6.	155	Benalaxyl	mg/ kg	0,02
7.	172	Bentazone	mg/ kg	0,1
8.	7	Captan	mg/ kg	0,05
9.	201	Chlorpropham	mg/ kg	30
10.	17	Chlorpyrifos	mg/ kg	2
11.	90	Chlorpyrifos-Methyl	mg/ kg	0,01
12.	187	Clethodim	mg/ kg	0,5
13.	263	Cyantraniliprole	mg/ kg	0,05
14.	179	Cycloxydim	mg/ kg	3
15.	157	Cyfluthrin/beta-cyfluthrin	mg/ kg	0,01
16.	135	Deltamethrin	mg/ kg	0,01
17.	22	Diazinon	mg/ kg	0,01
18.	82	Dichlofluanid	mg/ kg	0,1
19.	224	Difenoconazole	mg/ kg	4
20.	214	Dimethenamid-P	mg/ kg	0,01

57006
CÔ
T
ES (V
VH B

STT	Mã số	Tên thuốc bảo vệ thực vật (Tên hoạt chất)	Đơn vị tính	Mức tối đa
21.	151	Dimethipin	mg/ kg	0,05
22.	27	Dimethoate	mg/ kg	0,05
23.	225	Dimethomorph	mg/ kg	0,05
24.	31	Diquat	mg/ kg	0,1
25.	105	Dithiocarbamates	mg/ kg	0,2
26.	32	Endosulfan	mg/ kg	0,05
27.	149	Ethoprophos	mg/ kg	0,05
28.	208	Famoxadone	mg/ kg	0,02
29.	264	Fenamidone	mg/ kg	0,02
30.	193	Fenpyroximate	mg/ kg	0,05
31.	202	Fipronil	mg/ kg	0,02
32.	211	Fludioxonil	mg/ kg	5
33.	243	Fluopyram	mg/ kg	0,03
34.	256	Fluxapyroxad	mg/ kg	0,03
35.	41	Folpet	mg/ kg	0,1
36.	175	Glufosinate-Ammonium	mg/ kg	0,1
37.	110	Imazalil	mg/ kg	5
38.	216	Indoxacarb	mg/ kg	0,02
39.	102	Maleic Hydrazide	mg/ kg	50
40.	231	Mandipropamid	mg/ kg	0,01
41.	236	Metaflumizone	mg/ kg	0,02
42.	138	Metalaxyl	mg/ kg	0,05
43.	100	Methamidophos	mg/ kg	0,05
44.	51	Methidation	mg/ kg	0,02
45.	132	Methiocarb	mg/ kg	0,05
46.	94	Methomyl	mg/ kg	0,02
47.	217	Novaluron	mg/ kg	0,01
48.	126	Oxamyl	mg/ kg	0,1
49.	166	Oxydemeton-Methyl	mg/ kg	0,01
50.	59	Parathion-Methyl	mg/ kg	0,05
51.	253	Penthiopyrad	mg/ kg	0,05
52.	120	Permethrin	mg/ kg	0,05
53.	112	Phorate	mg/ kg	0,3

00
 T
 H
 TN
 10

STT	Mã số	Tên thuốc bảo vệ thực vật (Tên hoạt chất)	Đơn vị tính	Mức tối đa
54.	103	Phosmet	mg/ kg	0,05
55.	148	Propamocarb	mg/ kg	0,3
56.	113	Propargite	mg/ kg	0,03
57.	232	Prothioconazole	mg/ kg	0,02
58.	210	Pyraclostrobin	mg/ kg	0,02
59.	226	Pyrimethanil	mg/ kg	0,05
60.	259	Sedaxane	mg/ kg	0,02
61.	203	Spinozad	mg/ kg	0,01
62.	234	Spirotetramate	mg/ kg	0,8
63.	115	Tecnazene	mg/ kg	20
64.	190	Teflubenzuron	mg/ kg	0,05
65.	65	Thiabendazole	mg/ kg	15
66.	223	Thiacloprid	mg/ kg	0,02
67.	191	Tolelofos-Methyl	mg/ kg	0,2
68.	213	Trifloxystrobin	mg/ kg	0,02
69.	227	Zoxamide	mg/ kg	0,02



3. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Phù hợp với Thông tư 29/2023/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố có trong 100 g	Mức tối thiểu có trong 100 g (*)
1	Năng lượng	kcal	536	375,20
2	Chất đạm	g	3,61	2,527
3	Carbohydrat	g	53,2	37,24
4	Đường tổng số	g	2,93	2,051
5	Chất béo	g	33,0	23,10
6	Chất béo bão hòa	g	15,3	10,71
7	Natri	mg	715	500,50

Ghi chú (*): Giá trị thực không thấp hơn 70 % giá trị công bố trên nhãn.



ORIGINAL
TASTE

Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa



ORIGINAL
TASTE

02 Original Ravour - Ingredients: Dried Potatoes, vegetable Oil (Palm Oil, Branch, Sugar, Original Ravour Seasoning (Salt, Malicidexin, Ravour Enhancers (Monosodium Glutamate (MSG), Disodium Di Phosphate, Disodium Pyrophosphate, Disodium Phosphate (E339), Salt, Emulsifier (Mono and Diglycerides of Fatty Acids (E471)), May contain Wheat, Soy, Milk, Fish, Crustaceans, Molluscs, Celery, Mustard).

02 Original Ravour - Ingredients: Savoir original - Ingrédients: Pommes de terre séchées, huile végétale (Palm, de palme), assaisonnement, assaisonnement original (Sel, malicidexine, exhausteurs de goût (Glutamate monosodique (MSG 521), dihydrogénodiphosphate (E339), agents antiagglomérants (Stéarate de bécaïum (E551)) sel, émulsifiants (mono et diglycérides d'acides gras (E471)). Peut contenir du blé, du soja, du lait, du poisson, des crustacés, des mollusques, du céleri, de la moutarde.

02 Sabor Original - Ingredients: Batatas Deshidratadas, Aceite Vegetal (Aceite de Palma), Ancho, Ajonjolio, Temporero de Sabor Original (Sal, Malicidexina, Potenciadores de Sabor (Glutamato Monosódico (MSG 521), 2-Hidroxisódico Difosfato (E339), Antaglomerante (Difosfato de Calcio (E551), Sal, Emulsores (Monos y Diglicéridos de Ácidos Grasos (E471)), Puede contener Trigo, Soja, Leche, Pescado, Crustáceos, Moluscos, Apio, Mostaza.

02 Perisa Asli - Bahan-bahan: Kentang Kering, Minyak Sayuran (Minyak Sawit, Kani, Gula, Perisa Asli (Garam, Malicidexin, Pengikat Perisa (Monosodium Glutamat (MSG 521), Disodium Di Phosphate (E339), Asam Asetat (E330), Disodium Pyrophosphate (E339), Pengemulsi (Mono dan Diglycerida Asam Lemak (E471)), Mungkin mengandung Gandum, Kelapa, Susu, Ikan, Krustasea, Moluska, Seledri, Mustar.

02 Rasa original - Bahan-bahan: Kentang Kering, Minyak Nabati (Minyak Sawit, Pati, Gula, Bumbu Rasa Original (Garam, Malicidexin, Pengikat Rasa (Monosodium Glutamat (MSG 521), Disodium Di Phosphate (E339), Zat Antiagglom (E551), Disodium Pyrophosphate (E339), Pengemulsi (Mono dan Diglycerida Asam Lemak (E471)), Dapat mengandung Gandum, Kelapa, Susu, Ikan, Krustasea, Moluska, Seledri, Mustar.

02 Thành phần - Thành phần: khoai tây sấy khô, dầu thực vật (dầu cọ), hương vị, đường, gia vị hương vị truyền thống (4%)(muối ăn, maltodextrin, chất điều vị (E621, E635), chất chống đông vón (E551)), muối ăn, chất nhũ hóa (E471).

02 SNACK KHOAI TÂY VỊ TRUYỀN THỐNG

Thành phần: Khoai tây sấy (61%), dầu thực vật (dầu cọ), tinh bột, đường, gia vị hương vị truyền thống (4%)(muối ăn, maltodextrin, chất điều vị (E621, E635), chất chống đông vón (E551)), muối ăn, chất nhũ hóa (E471).

Thông tin di ứng: Sản phẩm có thể chứa lúa mì, đậu nành, sữa, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, cần tây, mù tạt từ sản phẩm sản xuất trên cùng dây chuyền.

Thông tin cảnh báo: Không dùng cho người di ứng với các thành phần của sản phẩm.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng ngay sau khi mở lon. Sản phẩm để lâu trong không khí sẽ ảnh hưởng đến chất lượng. Không sử dụng sản phẩm bị ẩm, mốc hoặc khi lon bị rách.

Manufactured at / Produced at: ... / Produced at: ... / Diệt khuẩn / Sterilized at / Sản xuất tại / Malaysia / Made in Malaysia

Sản xuất bởi: Food Excellence Specialist Sdn. Bhd. PLO 3630, Jalan Mithun 3, Tarung Lempur Industrial Complex, 61700 Pagar, Gelandang, Johor, Malaysia.

Chủ sở hữu nhãn hiệu: / Proprietor of the mark: / Proprietor of the mark: FUTURE ENTERPRISES PTE LTD (A member of Food Exports Holdings Limited) http://www.futureenterprises.com

Cơ sở nhập khẩu, tự, công bố và chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty TNHH FES (Việt Nam) Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, P. Bình Hòa, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Điện thoại: (+84) 274 3767188 Fax: (+84) 274 3767128



THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)

Thông tin dinh dưỡng trên: 100 g / Nutrition Information Per 100 g

Thành phần dinh dưỡng	Trên 100 g	% giá trị dinh dưỡng (thấp)
Năng lượng (Energy)	536 kcal	27 %
Chất đạm (Protein)	3.61 g	7 %
Carbohydrat (Carbohydrate)	53.2 g	16 %
Đường tổng số (Total Sugars)	2.93 g	0 %
Chất béo (Fat)	33.0 g	59 %
Chất béo bão hòa (Saturated Fat)	15.3 g	77 %
Natri (Sodium)	715 mg	36 %

% giá trị dinh dưỡng trên chiều hướng (reference values) là 100% là để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày với khẩu phần 2000 kcal cho mỗi người trưởng thành trung bình. 100 g hoặc trong 100 ml thực phẩm.

Product of Malaysia / Product in Malaysia
Produk Malaysia / Produk Malaysia
Konservasi dalam minyak sayur / Conserved in vegetable oil

Keep in cool, dry and clean place. Conserve in an airtight container, seal and proper. Manfaatkan an food fresh. Seals in Impo / Simpan di tempat yang khô, thoáng và sạch. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

Net weight / Poids net
Food Expiry / Tanggal kadaluarsa
Best before / Sebelum hết hạn
Khối lượng tịnh: 110 g / 3.9 oz

Production date, expiration date: (Please use "MFG", "EXP" at the bottom of the can)
Date de production, date d'expiration: (Veuillez utiliser "MFG", "EXP" au bas de la canette)
Data de produção, data de validade: (Por favor, use "MFG", "EXP" na parte inferior do lata)
Tarikh pengeluaran, tarikh luput: (Silakan "MFG", "EXP" di bagian bawah kaleng)
Tanggal produksi, tanggal kedaluarsa: (Silakan "MFG", "EXP" di bagian bawah kaleng)
Subito, Subito: (Please use "MFG", "EXP" at the bottom of the can)

Ngày sản xuất, hạn sử dụng: (Vui lòng xem "MFG", "EXP" dưới đáy lon)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2024-00117466
Mã số kết quả : AR-24-VD-121682-01-VI / EUVNHC-00285733 - 1



Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11 Đường Số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tên mẫu : Snack khoai tây vị truyền thống Kracks
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu : 12/08/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/08/2024 - 30/08/2024
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 30/08/2024
Mã số PO của khách hàng : NA9J2408120206
Mã số Eol : 005-32410-315792



STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>	cfu/ g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD368 VD (a) <i>Salmonella spp.</i>	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Không phát hiện
3	VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ g	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=10)
4	VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i>	cfu/ g	AOAC 980.31	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	4.5x10 ¹
6	VD340 VD (a) Coliforms	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện (LOD=1)
7	VD0GC VD Tổng số bào tử nấm men và nấm mốc	cfu/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	Không phát hiện (LOD=10)
8	VD4M6 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=1)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 11/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 11/09/2024.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2024-00117466
Mã số kết quả : AR-24-VD-121682-01-VI / EUVNHC-00285733 - 3



Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11 Đường Số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tên mẫu : Snack khoai tây vị truyền thống Kracks
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu : 12/08/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/08/2024 - 30/08/2024
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 30/08/2024
Mã số PO của khách hàng : NA9J2408120206
Mã số Eol : 005-32410-315792

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	0.035
2	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
3	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
4	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
5	VD887 VD (a) Thiếc (Sn)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.1)
6	VD063 VD (a) Ochratoxin A	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827)	Không phát hiện (LOD=0.5)
7	VD066 VD (a) Zearalenon	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-3452 (Ref. EN 15850:2010)	Không phát hiện (LOD=5)
8	VD633 VD (a) Fumonisin tổng số	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4846 (Ref. EN 14352:2004)	Không phát hiện (LOD=100)
9	VD821 VD (a) Aflatoxin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
10	VD821 VD (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Ref. DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
11	VD1LA VD (a) Deoxynivalenol	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5626 (Ref. BS EN 15791:2009)	Không phát hiện (LOD=100)
12	VD020 VD (a) Melamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.05)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 12/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 12/09/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu để hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2024-00117466
Mã số kết quả : AR-24-VD-121682-01-VI / EUVNHC-00285733 - 2



Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11 Đường Số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tên mẫu : Snack khoai tây vị truyền thống Kracks
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu : 12/08/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/08/2024 - 30/08/2024
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 30/08/2024
Mã số PO của khách hàng : NA9J2408120206
Mã số Eol : 005-32410-315792



STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	5.88
2	VD304 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3482 (Ref. TCVN 4594:1988)	2.93
3	VD0BR VD (a) Acid béo dạng trans	%	EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)	0.019
4	VD210 VD (a) Độ ẩm	%	EVN-R-RD-2-TP-3496 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	1.45
5	VD297 VD (a) Tro tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	2.83
6	VD279 VD (a) Natri (Na)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	7150
7	VDERJ VD Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003; AOAC 991.43	53.2
8	VDYL7 VD (a) Chất béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	33.0
9	VDSZT VD (a) Chất béo bão hoà	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017; AOAC 996.06)	15.3
10	VDS54 VD (a) Chất đạm	g/ 100 g	TCVN 10034:2013; ISO 1871:2009	3.61
11	VD9T0 VD Năng lượng (tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	536

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 11/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 11/09/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.




Mã số mẫu / Sample code Nr. : 743-2024-00117466
Mã số kết quả / Analytical Report Nr. : AR-24-VD-121682-01 / EUVNHC-00285733

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)			
Thành phần dinh dưỡng	Trên 100 g		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng (Energy)	536	kcal	27%
Chất đạm (Protein)	3.61	g	7%
Carbohydrate	53.2	g	16%
Đường tổng số (Total Sugars)	2.93	g	
Chất béo (Fat)	33.0	g	59%
Chất béo bão hòa (Saturated Fat)	15.3	g	77%
Natri (Sodium)	715	mg	36%
% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong 100 g hoặc 100 ml thực phẩm.			

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành. / Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is reference only. The customer should update it and comply with regulation currently.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu :	743-2024-00117466	
Mã số kết quả :	AR-24-VD-121682-01-VI / EUVNHC-00285733 - 1	
Công Ty TNHH FES (Việt Nam) Số 11 Đường Số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam		
Tên mẫu : Snack khoai tây vị truyền thống Kracks		
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm		
Ngày nhận mẫu : 12/08/2024		
Thời gian thử nghiệm : 13/08/2024 - 30/08/2024		
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 30/08/2024		
Mã số PO của khách hàng : NA9J2408120206		
Mã số Eol : 005-32410-315792		

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD2PV VD 2,4-D	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
2	VD2PW VD Abamectin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
3	VD2TB VD Ametoctradin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
4	VD2TG VD (a) Azinphos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
5	VD2S4 VD (a) Azoxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
6	VD2R9 VD (a) Benalaxyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
7	VD2QK VD (a) Bentazone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
8	VD2U2 VD (a) Captan	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
9	VD2P4 VD (a) Chlorpropham	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.1)
10	VD2U9 VD Chlorpyrifos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
11	VD2PZ VD (a) Chlorpyrifos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
12	VD2TD VD (a) Clethodim	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
13	VD2T5 VD (a) Cyantraniliprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
14	VD2R8 VD (a) Cycloxydim	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
15	VD2UA VD Cyfluthrin and beta-cyfluthrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD2TU VD (a) Deltamethrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
17	VD2PE VD (a) Diazinon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
18	VD2U3 VD Dichlofluanid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
19	VD2Q8 VD (a) Difenconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
20	VD2U0 VD dimethenamid-P	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
21	VD2PK VD Dimethipin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
22	VD2Q9 VD (a) Dimethoate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
23	VD2QM VD (a) Dimethomorph	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
24	VD2QN VD Diquat	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
25	VD2UR VD Endosulfan	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
26	VD2Q4 VD (a) Ethoprophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
27	VD2UL VD (a) Famoxadone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
28	VD2SA VD (a) Fenamidone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
29	VD2SQ VD Fenpyroximate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
30	VD2PC VD (a) Fipronil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.002)
31	VD2QQ VD (a) Fludioxonil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
32	VD2SB VD (a) Fluopyram	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
33	VD2SC VD Fluxapyroxad	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
34	VD2UK VD (a) Folpet	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
35	VDN9M VD (a) Glufosinate- Ammonium	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Ref. QuPPE-Method, Ref. AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.01)
36	VD2PF VD (a) Imazalil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
37	VD2SV VD (a) Indoxacarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
38	VD2PU VD Maleic hydrazide (MH-30)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.1)
39	VD2SE VD (a) Mandipropamid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
40	VD2RR VD (a) Metaflumizone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
41	VD2QV VD (a) Metalaxyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
42	VD2RS VD (a) Methamidophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
43	VD2TZ VD (a) Methidathion	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
44	VD2SW VD (a) Methiocarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
45	VD2QW VD (a) Methomyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
46	VD6X1 VD (a) Dithiocarbamates	mg/ kg	EN 12396-2:1998 (Ref TCVN 8169-2:2009, Ref. EURL SRM Dithiocarbamate)	Không phát hiện (LOD=0.05)
47	VD2PH VD (a) Novaluron	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
48	VD2RE VD (a) Oxamyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
49	VD2SG VD (a) Oxydemeton-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
50	VD2PM VD (a) Parathion-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
51	VD2PI VD Penthiopyrad	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
52	VD2R0 VD (a) Permethrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
53	VD2R1 VD Phorate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
54	VD2R3 VD (a) Phosmet	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
55	VD2QI VD (a) Propamocarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.05)
56	VD2RC VD (a) Propargite	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
57	VD2T1 VD Prothioconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
58	VD2QC VD (a) Pyraclostrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
59	VD2RI VD (a) Pyrimethanil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
60	VD2SI VD Sedaxane	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
61	VD2SK VD Spinozad	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
62	VD2T3 VD Spirotetramate (Tổng)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
63	VD2UF VD (a) Tecnazene	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.1)
64	VD2SN VD (a) Teflubenzuron	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
65	VD2PJ VD (a) Thiabendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
66	VD2P9 VD (a) Thiacloprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
67	VD2UQ VD Tolclofos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
68	VD2P8 VD (a) Trifloxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
69	VD2T2 VD (a) Zoxamide	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 12/09/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 12/09/2024.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiêu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

